

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN  
SÀI GÒN - QUY NHƠN**

# MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12-34

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 1. Thông tin chung về công ty

**Thành lập:** Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100624513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11 tháng 12 năm 2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03 tháng 02 năm 2016.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

#### Hoạt động chính của Công ty

- Mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh.

**Mã chứng khoán niêm yết:** SQC

**Trụ sở chính:** Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Chủ tịch
Bà Hoàng Thị Kim Hiên	Thành viên HĐQT
Ông Ngô Trung Lĩnh	Thành viên HĐQT
Bà Trần Thị Lan Anh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Ngọc Hân	Thành viên HĐQT

#### Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Ngọc Cát Tường	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Cao Thị Thanh Hà	Thành viên
Bà Trần Thị Huyền Trân	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan	Tổng Giám đốc
-----------------------	---------------

#### Kế toán trưởng

Ông Kiều Thanh Tuấn	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

#### Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Bà Huỳnh Thị Ngọc Lan - Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4. Kiểm toán độc lập**

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**6. Xác nhận**

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

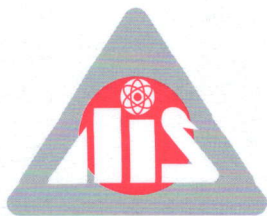
Tp. Quy Nhơn, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Huỳnh Thị Ngọc Lan

Chủ tịch



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: B0621325-R/AISC-DN1

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:**

**CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24 tháng 3 năm 2022, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.7 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty tính toán và lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn dựa theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của các đơn vị nhận đầu tư và chưa bao gồm ảnh hưởng của các khoản được nêu bên dưới đối với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn ("SPT"), cụ thể như sau:

- Khoản ước tính dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn mà SPT đầu tư vào Trung tâm Điện thoại Di động CDMA với giá trị ghi sổ trên báo cáo tài chính của SPT tại ngày 31/12/2020 là 175.710.330.627 VND; và
- Khoản ước tính dự phòng suy giảm mà SPT chưa đánh giá ảnh hưởng đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom và khoản phải thu khác, với giá trị ghi sổ trên báo cáo tài chính của SPT tại ngày 31/12/2020 là 1.440 tỷ VND.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi không thể thu thập đầy đủ thông tin tài chính liên quan đến khoản đầu tư này để xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh bổ sung đối với giá trị dự phòng tổn thất ước tính của Công ty vào SPT hay không.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Không phủ định ý kiến kiểm toán ngoại trừ như đã nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc báo cáo tài chính về khả năng hoạt động liên tục của Công ty như sau:

Đến thời điểm 31/12/2021, nợ ngắn hạn của Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 31.224.436.404 VND và các chỉ tiêu về khả năng thanh toán đều nhỏ hơn 1. Công ty phát sinh lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2021 lần lượt là 1.344.294.968 VND và 152.919.410.289 VND. Các yếu tố này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai gần. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã có kế hoạch để duy trì hoạt động liên tục của Công ty và đảm bảo Công ty vẫn hoạt động trong 12 tháng tới (chi tiết xem Thuyết minh số VIII.5 - Thông tin về hoạt động liên tục trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính).

Báo cáo tài chính của Công ty kèm theo báo cáo này không bao gồm những điều chỉnh có thể có phát sinh từ sự kiện này.

*Tp. HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2022*



**LÊ HÙNG DŨNG**

Số Giấy CNĐKHNKT: 3174-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**ĐOÀN NGUYỄN MINH TÂM**

Số giấy CNĐKHNKT: 4277-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>3.371.388.187</b>	<b>4.590.283.988</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.295.450.923</b>	<b>2.795.251.797</b>
1. Tiền	111		106.450.923	306.251.797
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.189.000.000	2.489.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>16.189.148</b>	<b>2.300.000</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		-	-
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.2a	16.189.148	2.300.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.3</b>	<b>-</b>	<b>910.388.358</b>
1. Hàng tồn kho	141		-	910.388.358
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.059.748.116</b>	<b>882.343.833</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	78.299.901	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		497.285.435	398.181.053
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.10b	484.162.780	484.162.780
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>773.874.050.165</b>	<b>772.797.890.590</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>55.900.000.000</b>	<b>55.900.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.2b	55.900.000.000	55.900.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>23.349.645.105</b>	<b>23.968.817.997</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	23.349.645.105	23.968.817.997
- Nguyên giá	222		222.276.497.490	222.276.497.490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(198.926.852.385)	(198.307.679.493)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		73.876.000	73.876.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(73.876.000)	(73.876.000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.4</b>	<b>8.334.051.749</b>	<b>8.334.051.749</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		8.334.051.749	8.334.051.749
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.7</b>	<b>673.388.114.998</b>	<b>672.449.462.940</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		648.950.000.000	648.950.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		65.800.000.000	65.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(41.361.885.002)	(42.300.537.060)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.902.238.313</b>	<b>12.145.557.904</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	11.324.389.983	10.567.709.574
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.15	1.577.848.330	1.577.848.330
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>777.245.438.352</b>	<b>777.388.174.578</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.595.824.591</b>	<b>33.394.265.849</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.595.824.591</b>	<b>33.394.265.849</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.8	877.365.828	133.399.976
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	6.630.000.000	6.480.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10a	-	91.152.000
4. Phải trả người lao động	314		6.748.300	3.374.150
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	580.369.120	291.091.680
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		105.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	5.896.341.343	5.895.248.043
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	20.500.000.000	20.500.000.000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>742.649.613.761</b>	<b>743.993.908.729</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>742.649.613.761</b>	<b>743.993.908.729</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(209.430.975.950)	(209.430.975.950)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(152.919.410.289)	(151.575.115.321)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(151.575.115.321)	(127.070.665.687)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.344.294.968)	(24.504.449.634)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>777.245.438.352</b>	<b>777.388.174.578</b>

Người lập và Kế toán trưởng



Kiêu Thanh Tuấn

Tp. Quy Nhơn, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	558.000.000	10.943.917.987
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		558.000.000	10.943.917.987
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.611.638.879	18.656.473.328
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>(1.053.638.879)</b>	<b>(7.712.555.341)</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	95.135.979	91.075.405
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	(938.568.039)	4.136.090.790
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	440.423.014
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	-	1.473.445.578
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	1.324.683.122	2.196.357.905
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>(1.344.617.983)</b>	<b>(15.427.374.209)</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	38.817.508	-
12. Chi phí khác	32	VI.7	38.494.493	8.897.170.866
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>323.015</b>	<b>(8.897.170.866)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>(1.344.294.968)</b>	<b>(24.324.545.075)</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	179.904.559
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>(1.344.294.968)</b>	<b>(24.504.449.634)</b>
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	(13)	(228)
19. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.9	(13)	(228)

Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tp. Quy Nhơn, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.344.294.968)	(24.324.545.075)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			-	
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7	619.172.892	5.165.593.360
- Các khoản dự phòng	03	VI.2, 4	(938.652.058)	3.661.790.256
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		84.019	44.110
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(95.135.979)	8.813.666.829
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	-	440.423.014
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(1.758.826.094)	(6.243.027.506)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(112.993.530)	671.899.571
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		910.388.358	13.948.459.282
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.201.558.742	6.386.829.065
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(834.980.310)	1.296.247.351
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(594.852.834)</b>	<b>16.060.407.763</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	2.904.350.928
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		95.135.979	83.466.926
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>95.135.979</b>	<b>2.987.817.854</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

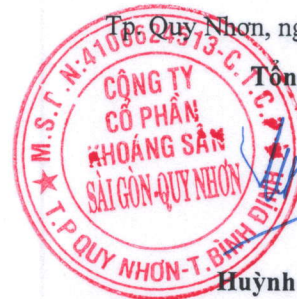
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	-	30.500.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	-	(50.545.000.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(20.045.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(499.716.855)</b>	<b>(996.774.383)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>2.795.251.797</b>	<b>3.792.070.290</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(84.019)	(44.110)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>2.295.450.923</b>	<b>2.795.251.797</b>

Người lập và Kế toán trưởng




Kiều Thanh Tuấn

Tp. Quy Nhơn, ngày 24 tháng 3 năm 2022



Tổng Giám đốc

  
Huỳnh Thị Ngọc Lan

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100624513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp lần đầu ngày 11/12/2006, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 03/02/2016.

**Tên tiếng Anh:** Sai Gon - Quy Nhon Mining Corporation.

**Tên viết tắt:** SQC

**Mã chứng khoán:** SQC

**Trụ sở chính:** Lô B6, Đường số 5, KCN Nhơn Hội, xã Nhơn Hội, Tp. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan.

**3. Hoạt động chính của Công ty**

- Khai thác, chế biến, mua bán quặng Titan và các sản phẩm hậu Titan;
- Gia công, chế tạo, mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai thác khoáng sản (chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao;
- San lấp mặt bằng, làm đường giao thông nội bộ trong mặt bằng xây dựng;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống, ...);
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Cho thuê nhà xưởng phục vụ các mục đích sản xuất kinh doanh;

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Do nguồn quặng nguyên liệu cung cấp cho hoạt động chế biến sâu titan bị thiếu hụt nghiêm trọng và giá thị trường titan giảm mạnh, Công ty đã tạm ngưng hoạt động của Nhà máy Xi Titan Mỹ Thành - Thôn Hòa Hội Nhơn, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định kể từ ngày 25/12/2013 và đến năm 2020 Công ty đã tiến hành ký hợp đồng thanh lý Nhà máy Xi Titan. Hiện tại, Nhà máy đã được tháo dỡ hoàn toàn và chờ hoàn tất việc thanh lý.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1 nhân viên (Ngày 31/12/2020: 1 nhân viên)****7. Cấu trúc doanh nghiệp**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn - Số 10 Cô Giang, Quận 1, Tp.HCM	Cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông	1.203.917.290.000	22,04%	22,04%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.680 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.960 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán**

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

*Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế*

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà xưởng, vật kiến trúc

02 - 15 năm

Máy móc, thiết bị

02 - 15 năm

Phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý

04 - 07 năm

Tài sản cố định khác

02 - 15 năm

Phần mềm máy tính

02 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: chi phí thuê đất tại Nhơn Hội và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng năm theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ trên 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 44 năm theo thời hạn được thuê.

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Công ty ghi nhận các khoản mang đi góp vốn vào BCC ban đầu theo giá gốc và phản ánh là nợ phải thu khác.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Các khoản vốn (bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) góp vào BCC được ghi nhận và phản ánh trong Báo cáo tài chính là tài sản góp vốn liên doanh căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả: các chi phí khác đã phát sinh trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**13. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm; các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong năm báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Chi phí lãi vay, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Công ty là 20%.

**18. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và phải thu khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, vay ngắn hạn, vay dài hạn.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**19. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty CP Khoáng sản Sài Gòn - Quy Nhơn, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**21. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tiền</b>	<b>106.450.923</b>	<b>306.251.797</b>
Tiền mặt	17.770.034	18.542.335
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	88.680.889	287.709.462
Tiền gửi ngân hàng VND	82.375.623	281.022.253
Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ	6.305.266	6.687.209
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>2.189.000.000</b>	<b>2.489.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	2.189.000.000	2.489.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.295.450.923</b>	<b>2.795.251.797</b>

**2. Phải thu khác**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>16.189.148</b>	-	<b>2.300.000</b>	-
Ký cược, ký quỹ	2.300.000	-	2.300.000	-
Phải thu khác	13.889.148	-	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>55.900.000.000</b>	-	<b>55.900.000.000</b>	-
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân (*)	55.900.000.000	-	55.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>55.916.189.148</b>	-	<b>55.902.300.000</b>	-

(\*) Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/SHTC-2019-SQC ngày 10/6/2019 về việc đầu tư xây dựng Dự án Khu Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân ("Dự án"), với thời hạn hoàn trả vốn hợp tác không vượt quá 5 năm kể từ ngày Công ty chuyển tiền. Theo đó, Công ty sẽ nhận được một khoản phí cố định không phụ thuộc vào kết quả đầu tư kinh doanh dự án, tương ứng với mức tối đa bằng 6%/năm trên tổng số tiền hợp tác, tiền lãi nhận định kỳ hàng năm hoặc hai bên tự thỏa thuận. Hình thức thanh toán bằng tiền hoặc bằng sản phẩm Dự án, tùy theo thỏa thuận khi kết thúc hợp đồng.

Đến thời điểm lập báo cáo này, hai bên chưa có thỏa thuận chắc chắn nào khác nên Công ty chưa ghi nhận khoản tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm hợp tác đến thời điểm 31/12/2021 và sẽ ghi nhận vào thời điểm quyết toán và thanh lý hợp đồng.

**3. Hàng tồn kho**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	-	-	368.851.679	-
Hàng hóa	-	-	541.536.679	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>910.388.358</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>				
Nhà máy sản xuất xi Titan				
(*)	8.334.051.749	-	8.334.051.749	-
<b>Cộng</b>	<b>8.334.051.749</b>	<b>-</b>	<b>8.334.051.749</b>	<b>-</b>

(\*) Chi phí đầu tư xây dựng, lắp đặt Hệ thống SVG (hệ thống nâng cao chất lượng điện cho nhà máy Mỹ Thành) từ năm 2013. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nghiệm thu và chưa đưa vào sử dụng do Nhà máy không hoạt động. Công ty có kế hoạch thanh lý hệ thống trên và đang tích cực tìm đối tác phù hợp.

**5. Tài sản cố định hữu hình:** Xem thuyết minh tại trang 31.**6. Chi phí trả trước****a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí sửa chữa kho Nhơn Hội  
Chi phí Bảo hiểm

31/12/2021	01/01/2021
78.299.901	-
72.429.397	-
5.870.504	-

**b. Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí thuê đất KCN Nhơn Hội  
Chi phí sửa chữa kho Nhơn Hội  
Chi phí khác

31/12/2021	01/01/2021
11.324.389.983	10.567.709.574
10.266.577.256	10.564.159.196
1.057.812.727	-
-	3.550.378

**Cộng**

31/12/2021	01/01/2021
11.402.689.884	10.567.709.574

**7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** xem thuyết minh tại trang 32.**8. Phải trả người bán****Ngắn hạn**

Nhà cung cấp trong nước  
+ Công ty TNHH Tư vấn  
Thiết kế và Xây dựng An  
Đạt Phát  
+ Công ty TNHH Thương  
mại và Môi trường Hậu  
Sanh

+ Công ty TNHH Xây  
Dựng Hòa Thuận Phát

+ Phải trả người bán khác

**Cộng**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	877.365.828	877.365.828	133.399.976	133.399.976
+ Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế và Xây dựng An Đạt Phát	18.988.150	18.988.150	18.988.150	18.988.150
+ Công ty TNHH Thương mại và Môi trường Hậu Sanh	-	-	99.990.000	99.990.000
+ Công ty TNHH Xây Dựng Hòa Thuận Phát	808.394.000	808.394.000	-	-
+ Phải trả người bán khác	49.983.678	49.983.678	14.421.826	14.421.826
<b>Cộng</b>	<b>877.365.828</b>	<b>877.365.828</b>	<b>133.399.976</b>	<b>133.399.976</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

31/12/2021

01/01/2021

Công ty TNHH Xăng Dầu  
và Khai thác Khoáng sản  
Gia Tiến

6.630.000.000

6.480.000.000

**Cộng****6.630.000.000****6.480.000.000****10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

01/01/2021

Số phải nộp  
trong nămSố đã nộp  
trong năm

31/12/2021

**a. Phải nộp**

Thuế giá trị gia tăng

-

68.488.805

68.488.805

-

Thuế nhà đất, tiền thuê đất

-

109.382.849

109.382.849

-

Thuế thu nhập cá nhân

-

8.500.000

8.500.000

-

Các loại thuế khác

91.152.000

4.000.000

95.152.000

-

**Cộng****91.152.000****190.371.654****281.523.654**

-

**b. Phải thu**

Thuế thu nhập doanh nghiệp

484.162.780

-

-

484.162.780

**Cộng****484.162.780**

-

-

**484.162.780****11. Chi phí phải trả**

31/12/2021

01/01/2021

**Ngắn hạn**

Chi phí duy tu hạ tầng KCN Nhơn Hội

580.369.120

291.091.680

**Cộng****580.369.120****291.091.680****12. Phải trả ngắn hạn khác**

31/12/2021

01/01/2021

Kinh phí công đoàn

-

-

Bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp

2.299.700

1.206.400

Các khoản phải trả, phải nộp khác

5.894.041.643

5.894.041.643

+ Bà Đặng Thị Hoàng Phượng

5.894.041.643

5.894.041.643

**Cộng****5.896.341.343****5.895.248.043****13. Vay và nợ thuê tài chính**

31/12/2021

01/01/2021

Giá trị

Số có khả năng trả  
nợ (\*\*)

Giá trị

Số có khả năng trả  
nợ

**Vay và nợ thuê tài chính  
ngắn hạn**

20.500.000.000

20.500.000.000

20.500.000.000

20.500.000.000

+ Công ty CP Xây dựng  
Sài Gòn (\*)

20.500.000.000

20.500.000.000

20.500.000.000

20.500.000.000

**Cộng****20.500.000.000****20.500.000.000****20.500.000.000****20.500.000.000**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn theo Hợp đồng số 011/2020/TTMV và phụ lục 01/2020/TTMV-PL1 với lãi suất do 2 bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 8%/năm được xác lập tại thời điểm hai bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng này, thời hạn vay đến ngày 03/3/2022, không có tài sản thế chấp. Lãi phải trả sẽ được hai bên thỏa thuận vào thời điểm chấm dứt hợp đồng. Công ty chưa ghi nhận chi phí lãi vay phát sinh từ thời điểm vay đến thời điểm 31/12/2021 do hai bên chưa thanh lý hợp đồng.

(\*\*) Số liệu trình bày trên cơ sở cam kết trả nợ của Công ty đối với nghĩa vụ thanh toán của mình.

**14. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem thuyết minh tại trang 33.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn góp của các nhà đầu tư	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.100.000.000.000</b>	<b>1.100.000.000.000</b>
* Số lượng cổ phiếu quỹ	2.701.000	2.701.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp đầu năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp cuối năm	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	120.000.000	120.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu thường	110.000.000	110.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	2.701.000	2.701.000
Cổ phiếu thường	2.701.000	2.701.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu thường	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

	31/12/2021	01/01/2021
<b>Cộng</b>	<b>1.577.848.330</b>	<b>1.577.848.330</b>

**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (VNĐ)	Số lượng	Giá trị (VNĐ)
USD	278,01	6.305.266	291,21	6.687.209
<b>Cộng</b>	<b>278,01</b>	<b>6.305.266</b>	<b>291,21</b>	<b>6.687.209</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****Doanh thu**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu cho thuê nhà xưởng

Doanh thu khác

**Tổng doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu

**Doanh thu thuần**

Năm 2021

Năm 2020

33.000.000

10.569.827.078

525.000.000

-

-

374.090.909

**558.000.000****10.943.917.987**

-

-

**558.000.000****10.943.917.987****2. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn thành phẩm đã bán

Giá vốn cho thuê nhà xưởng

Giá vốn khác

**Cộng**

Năm 2021

Năm 2020

910.388.357

11.442.110.963

276.183.255

-

425.067.267

7.214.362.365

**1.611.638.879****18.656.473.328****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng**

Năm 2021

Năm 2020

95.135.979

83.466.926

-

7.608.479

**95.135.979****91.075.405****4. Chi phí tài chính**

Chi phí lãi vay

Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại

Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá các khoản đầu tư dài hạn

**Cộng**

Năm 2021

Năm 2020

-

440.423.014

-

33.877.520

84.019

-

(938.652.058)

3.661.790.256

**(938.568.039)****4.136.090.790****5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Chi phí vật liệu, bao bì

Chi phí khấu hao TSCĐ

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Năm 2021

Năm 2020

-

18.224.000

-

658.993.792

-

665.426.901

-

130.800.885

-

**1.473.445.578**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (tiếp theo)	Năm 2021	Năm 2020
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	56.474.750	254.164.900
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	880.918.456
Thuế, phí, lệ phí	4.000.000	4.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.856.056	19.618.017
Chi phí bằng tiền khác	1.199.352.316	1.037.656.532
<b>Cộng</b>	<b>1.324.683.122</b>	<b>2.196.357.905</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Các khoản thu hộ	38.425.436	-
Thu nhập khác	392.072	-
<b>Cộng</b>	<b>38.817.508</b>	<b>-</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	8.897.170.866
Các khoản chi hộ	38.425.436	-
Chi phí khác	69.057	-
<b>Cộng</b>	<b>38.494.493</b>	<b>8.897.170.866</b>
<b>8. Lãi/lỗ cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.344.294.968)	(24.504.449.634)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.344.294.968)	(24.504.449.634)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	107.299.000	107.299.000
<b>Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(13)</b>	<b>(228)</b>
<b>9. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(1.344.294.968)	(24.504.449.634)
Lãi của trái phiếu chuyển đổi, quyền chọn mua, chứng quyền	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(1.344.294.968)	(24.504.449.634)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	107.299.000	107.299.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân sẽ được qui đổi	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	107.299.000	107.299.000
<b>Lãi/ lỗ suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(13)</b>	<b>(228)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	20.500.000.000	-	-	20.500.000.000
Phải trả người bán	877.365.828	-	-	877.365.828
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.894.041.643	-	-	5.894.041.643
	<b>27.271.407.471</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>27.271.407.471</b>

**Ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Các khoản vay và nợ	20.500.000.000	-	-	20.500.000.000
Phải trả người bán	133.399.976	-	-	133.399.976
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	5.894.041.643	-	-	5.894.041.643
	<b>26.527.441.619</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>26.527.441.619</b>

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:** Xem trang 34.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán, vay ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có năm hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2021	Năm 2020
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	30.500.000.000
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>	Năm 2021	Năm 2020
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	-	40.545.000.000

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Cam kết khác**

Tại thời điểm 31/12/2021 Công ty chưa thực hiện bàn giao Nhà máy Mỹ Thành theo hợp đồng mua bán số 20082020/SQC-PTH/2020 ngày 20 tháng 8 năm 2020 (Thanh lý tài sản nhà máy xi titan Mỹ Thành) vì lý do khách quan như ảnh hưởng việc giãn cách do dịch Covid 19. Công ty cam kết việc bàn giao sẽ hoàn tất trong năm 2022 và Công ty sẽ ghi nhận khoản lỗ từ việc thanh lý tài sản trên với số tiền tối thiểu là 13.632.155.452 VNĐ.

Khoản phải thu theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHTKD/SHTC-2019-SQC ngày 10/6/2019 về việc đầu tư xây dựng Dự án Khu Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân theo thuyết minh mục V.2 - Phải thu khác, hai bên chưa có thỏa thuận chắc chắn nào khác nên Công ty chưa ghi nhận khoản tiền lãi phát sinh kể từ thời điểm hợp tác đến thời điểm 31/12/2021 và sẽ ghi nhận vào thời điểm quyết toán và thanh lý hợp đồng.

Khoản vay Công ty Cổ phần Xây dựng Sài Gòn theo thuyết minh mục V.13 với lãi suất do 2 bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 8%/năm được xác lập tại thời điểm hai bên thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng. Công ty sẽ ghi nhận chi phí lãi vay theo thỏa thuận giữa 2 bên khi thanh lý hợp đồng.

Theo thuyết minh V.4 chi phí đầu tư xây dựng, lắp đặt Hệ thống SVG (hệ thống nâng cao chất lượng điện cho nhà máy Mỹ Thành) từ năm 2013. Tuy nhiên, đến nay vẫn chưa nghiệm thu và chưa đưa vào sử dụng do Nhà máy không hoạt động. Công ty đã có kế hoạch thanh lý hệ thống trên và đang tích cực tìm đối tác phù hợp.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả)
Bà Đặng Thị Hoàng Phượng	Cổ đông	Lãi vay	-	(5.894.041.643)
Công ty CP Du lịch Sài Gòn - Hàm Tân	Bên liên quan	Hợp tác kinh doanh	-	55.900.000.000
<b>Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>			<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
Ban Tổng Giám đốc		Lương và thưởng	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****a. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Chỉ tiêu	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>558.000.000</b>	-	<b>558.000.000</b>
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>558.000.000</b>	-	<b>558.000.000</b>
4. Giá vốn hàng bán	1.611.638.879	-	1.611.638.879
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>(1.053.638.879)</b>	-	<b>(1.053.638.879)</b>
6. Tài sản bộ phận	-	-	775.667.590.022
7. Tài sản không phân bổ	-	-	1.577.848.330
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>777.245.438.352</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	33.957.050.745
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	638.773.846
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>34.595.824.591</b>

**b. Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020**

Chỉ tiêu	Bán hàng trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>384.210.909</b>	<b>10.559.707.078</b>	<b>10.943.917.987</b>
2. Các khoản giảm trừ	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần</b>	<b>384.210.909</b>	<b>10.559.707.078</b>	<b>10.943.917.987</b>
4. Giá vốn hàng bán	12.028.851.606	6.627.621.722	18.656.473.328
<b>5. Lợi nhuận gộp</b>	<b>(11.644.640.697)</b>	<b>3.932.085.356</b>	<b>(7.712.555.341)</b>
6. Tài sản bộ phận	-	-	775.810.326.248
7. Tài sản không phân bổ	-	-	1.577.848.330
<b>Tổng Tài sản</b>			<b>777.388.174.578</b>
8. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-
9. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	33.394.265.849
<b>Tổng Nợ phải trả</b>			<b>33.394.265.849</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang có tổng tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ ngắn hạn số tiền là 31.224.436.404 VND, đồng thời các chỉ tiêu về khả năng thanh toán đều nhỏ hơn 1. Điều này dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty, cụ thể như sau:

Tại thời điểm	Nợ ngắn hạn	Tài sản ngắn hạn	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(2)/(3)
01/01/2021	33.394.265.849	4.590.283.988	28.803.981.861	727%
31/12/2021	34.595.824.591	3.371.388.187	31.224.436.404	1026%

## Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán

	31/12/2021	01/01/2021
Khả năng thanh toán hiện hành	0,10	0,14
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	0,10	0,14
Khả năng thanh toán nhanh	0,07	0,08

Ban Tổng Giám Đốc đã có những đánh giá về khả năng tiếp tục hoạt động của Công ty và đưa ra các kế hoạch duy trì và phát triển hoạt động của Công ty như sau:

- Công ty cam kết vẫn duy trì hoạt động kinh doanh liên tục trong 12 tháng tới.
- Công ty đang xây dựng các phương án mới để tìm kiếm khách hàng nhằm duy trì hoạt động của Công ty cụ thể như:
  - + Công ty đã ký hợp đồng cho thuê lại nhà xưởng tại Khu công nghiệp Nhơn Hội để có nguồn tiền tiếp tục hoạt động kinh doanh.
  - + Công ty đang thực hiện thanh lý nhà máy Mỹ Thành bao gồm tất cả các nhà xưởng, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất chính để đảm bảo khả năng thanh toán của Công ty.

Công ty không có bất kỳ vụ kiện tụng nào trong và ngoài nước dẫn đến các khoản phải thanh toán trong thời gian tới.

Ban Tổng Giám đốc tin rằng các đánh giá trên là đúng đắn, các kế hoạch được đưa ra là khả thi và Công ty vẫn tiếp tục hoạt động kinh doanh trong tương lai.

Người lập và Kế toán trưởng



Kiều Thanh Tuấn

Tp. Quy Nhơn, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Huỳnh Thị Ngọc Lan

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN SÀI GÒN - QUY NHƠN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.5. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	73.268.293.404	146.281.613.909	354.550.000	41.775.600	2.330.264.577	222.276.497.490
Số dư cuối năm	73.268.293.404	146.281.613.909	354.550.000	41.775.600	2.330.264.577	222.276.497.490
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	50.455.995.821	145.713.592.092	354.550.000	41.775.600	1.741.765.980	198.307.679.493
Khấu hao trong năm	619.172.892	-	-	-	-	619.172.892
Số dư cuối năm	51.075.168.713	145.713.592.092	354.550.000	41.775.600	1.741.765.980	198.926.852.385
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	22.812.297.583	568.021.817	-	-	588.498.597	23.968.817.997
Số dư cuối năm	22.193.124.691	568.021.817	-	-	588.498.597	23.349.645.105

Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

(\*) Trong năm 2020, Công ty đã ký hợp đồng số 20082020/SQC-PTH/2020 ngày 20 tháng 8 năm 2020 với Công ty TNHH Xăng Dầu và Khai thác Khoáng sản Gia Tiến về việc thanh lý nhà xưởng, máy móc thiết bị và các tài sản khác tại nhà máy Mỹ Thành, thôn Hòa Hội Nam, xã Mỹ Thành, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định. Đến thời điểm 31/12/2021, Công ty đã tiến hành bàn giao một phần TSCĐ thanh lý nêu trên và dự kiến hoàn tất việc bàn giao trong năm 2022. Việc ghi nhận phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý đã ký kết và giá trị còn lại được ghi ngay sau khi hoàn tất việc bàn giao theo quy định hiện hành.

Công ty đã ngừng trích khấu hao đối với các tài sản cố định từ tháng 8 năm 2020 theo hợp đồng thanh lý đã ký.



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết + Công ty CP Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn (*)	648.950.000.000	(24.167.619.335)	624.782.380.665	648.950.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác + Công ty CP Đầu tư Sài Gòn (**)	648.950.000.000 65.800.000.000 65.800.000.000	(24.167.619.335) (17.194.265.667) (17.194.265.667)	624.782.380.665 48.605.734.333 48.605.734.333	648.950.000.000 65.800.000.000 65.800.000.000
<b>Cộng</b>	<b>714.750.000.000</b>	<b>(41.361.885.002)</b>	<b>673.388.114.998</b>	<b>714.750.000.000</b>
				<b>672.449.462.940</b>

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị chưa đại chúng để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường và chưa có hướng dẫn cụ thể về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá theo các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

(\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300849034 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn ("SPT") là 1.203.917.290.000 VND. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty vào SPT tại ngày 31/12/2021 là 648.950.000.000 VND, tương đương tỷ lệ quyền sở hữu 22,04% vốn điều lệ SPT (265.350.000.000 VND). SPT hoạt động cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư theo báo cáo tài chính của SPT cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Tuy nhiên, giá trị vốn chủ sở hữu của SPT tại ngày 31/12/2020 được Công ty sử dụng để ước tính dự phòng tổn thất chưa bao gồm:

- Khoản ước tính dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn mà SPT đầu tư vào Trung tâm Điện thoại Di động CDMA ("CDMA") với giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2020 là 175.710.330.627 VND nhưng chưa được xử lý.

- Khoản ước tính dự phòng tổn thất do SPT chưa đánh giá các ảnh hưởng đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn mà SPT đã đầu tư vào Công ty TNHH Thông tin và Viễn thông Di động S-Telecom và các khoản phải thu khác đã phát sinh từ các năm trước, với tổng giá trị ghi sổ tại ngày 31/12/2020 là 1.440 tỷ VND.

Nguyên nhân SPT chưa đánh giá các ảnh hưởng này lên báo cáo tài chính 2020 là do SPT đang trong quá trình hoàn thiện thủ tục, hồ sơ tiếp nhận khoản vốn tài trợ từ đối tác nước ngoài.

(\*\*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303297857 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. HCM cấp, vốn điều lệ đăng ký của Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn ("SGI") là 1.500.000.000.000 VND. Giá trị ghi sổ khoản đầu tư của Công ty vào SGI tại ngày 31/12/2021 là 65.800.000.000 VND, tương đương tỷ lệ quyền sở hữu 4,39% vốn điều lệ SGI. SGI đang hoạt động kinh doanh bình thường và không có thay đổi lớn so với năm trước. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty đánh giá dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn vào SGI dựa theo báo cáo tài chính chưa được kiểm toán của SGI cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.14. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(127.070.665.687)	768.498.358.363
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(24.504.449.634)	(24.504.449.634)
Số dư cuối năm trước	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(151.575.115.321)	743.993.908.729
Số dư đầu năm nay	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(151.575.115.321)	743.993.908.729
- Lỗ trong năm	-	-	-	-	(1.344.294.968)	(1.344.294.968)
Số dư cuối năm nay	1.100.000.000.000	5.000.000.000	(209.430.975.950)	-	(152.919.410.289)	742.649.613.761

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2021		31/12/2020		31/12/2021	31/12/2020
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.295.450.923		2.795.251.797		2.807.744.523	2.795.251.797
- Phải thu khác	55.916.189.148		55.902.300.000		50.570.235.530	50.570.235.530
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>58.211.640.071</b>	<b>-</b>	<b>58.697.551.797</b>	<b>-</b>	<b>53.377.980.053</b>	<b>53.365.487.327</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	20.500.000.000		20.500.000.000		20.500.000.000	20.500.000.000
- Phải trả người bán	877.365.828		133.399.976		36.367.150	133.399.976
- Phải trả khác	5.894.041.643		5.894.041.643		5.894.041.643	5.894.041.643
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27.271.407.471</b>	<b>-</b>	<b>26.527.441.619</b>	<b>-</b>	<b>26.527.441.619</b>	<b>26.527.441.619</b>